

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CAO BẰNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 33/NQ-HĐND

Thành phố Cao Bằng, ngày 21 tháng 11 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2030 thành phố Cao Bằng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CAO BẰNG
KHOÁ XXII, KỲ HỌP THỨ 16 (CHUYÊN ĐỀ)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân ngày 22 tháng
11 năm 2015;*

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy
hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Luật đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung
một số điều của Luật đất đai số 31/2024/QH15, Luật nhà ở số 27/2023/QH15,
Luật kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số
32/2024/QH15;*

*Căn cứ Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của
Bộ tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch,
kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia
thời kỳ 2021 - 2030;*

*Căn cứ Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ
tướng Chính phủ Phê duyệt Điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm
2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày
09/3/2022;*

*Căn cứ Quyết định số 1486/QĐ-TTg ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Thủ
tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Cao Bằng thời kỳ 2021 - 2030, tầm
nhìn đến năm 2050;*

Xét Tờ trình số 304/TTr-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Cao Bằng về việc đề nghị thông qua phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Cao Bằng; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội, Hội đồng nhân dân thành phố Cao Bằng và các ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Cao Bằng.

Nội dung chi tiết phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Cao Bằng được thể hiện trong Báo cáo thuyết minh tổng hợp; Danh mục công trình dự án được thể hiện trên bản đồ điều chỉnh quy hoạch.

(Có phương án chi tiết kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố Cao Bằng tổ chức thực hiện các bước tiếp theo của phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Cao Bằng để trình cấp có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt. Hoàn thiện phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Cao Bằng theo Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 và quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất do Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thi hành.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố Cao Bằng, các Ban của Hội đồng nhân dân thành phố, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân thành phố Cao Bằng khoá XXII, nhiệm kỳ 2021 - 2026, kỳ họp thứ 16 (chuyên đề), thông qua ngày 21 tháng 11 năm 2024./.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở TNMT;
- TT Thành uỷ, HĐND, UBND, UBMTTQVN TP;
- Các Ban HĐND TP;
- Đại biểu HĐND TP;
- Văn phòng HĐND và UBND TP;
- Các cơ quan, đơn vị thuộc thành phố;
- Đảng uỷ, HĐND, UBND các phường, xã;
- Phòng TNMT TP;
- Trang thông tin điện tử TP;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Ngọc Hà

BIỂU TỔNG HỢP

Diện tích, cơ cấu các loại đất đến năm 2030

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng 11 năm 2024 của HĐND thành phố)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2023		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	QHT phân bổ tại QĐ số 1486/QĐ-TTg ngày 24/11/2023	DT thành phố xác định, xác định bổ sung	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(7)	(7)	(8)
I	LOẠI ĐẤT	10.711,72		10.711,72		10.711,72	
1	Đất nông nghiệp	8.098,88	75,61	7.496		7.496	69,98
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	1.043,76	9,74	896		896	8,37
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	853,43	7,97	788		788	7,35
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	895,55	8,36		-784	784	7,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.188,46	11,09	925		925	8,63
1.4	Đất rừng phòng hộ	329,94	3,08	316		316	2,95
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất	4.585,31	42,81	4.504		4.504	42,05
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	1.840,38	17,18	1.096		1.096	10,23
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	55,16	0,51		-52	52	0,49
1.9	Đất nông nghiệp khác	0,70	0,01		-18	18	0,17
2	Đất phi nông nghiệp	2.495,31	23,30	3.130		3.130	29,22
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	79,31	0,74	171	25	146	1,36
2.2	Đất an ninh	58,28	0,54	50	-23	73	0,68
2.3	Đất khu công nghiệp	0,00	0,00	120		120	1,12
2.4	Đất cụm công nghiệp	0,00	0,00	15		15	0,14
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	12,22	0,11	173		173	1,62
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	182,55	1,70	215		215	2,01
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	434,45	4,06	207		207	1,93
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	73,30	0,68		-105	105	0,98
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	778,65	7,27	999	-140	1.139	10,63
	Trong đó:						
-	Đất giao thông	469,40	4,38	615	0	615	5,74
-	Đất thủy lợi	94,36	0,88	187	54	133	1,24
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	10,38	0,10	14	0	14	0,13
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	5,44	0,05	15		15	0,14
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	39,16	0,37	53		53	0,50
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	5,82	0,05	9		9	0,08
-	Đất công trình năng lượng	3,16	0,03	89		89	0,83

-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,96	0,01	3	2	1	0,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,23	0,00	5		5	0,05
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	45,71	0,43	47		47	0,44
-	Đất cơ sở tôn giáo	2,45	0,02	2		2	0,02
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, NHT	94,32	0,88	141	0	141	1,31
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và CN			5		5	0,05
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	4,07	0,04	4		4	0,04
-	Đất chợ	3,19	0,03	6		6	0,06
2.10	Đất danh lam thắng cảnh			1		1	0,01
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	4,85	0,05		-8	8	0,07
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,12	0,00		-36	36	0,33
2.13	Đất ở tại nông thôn	137,35	1,28	142		142	1,33
2.14	Đất ở tại đô thị	426,01	3,98	499	0	499	4,66
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	36,46	0,34	46	0	46	0,43
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức SN	9,51	0,09	13	2	11	0,10
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	1,44	0,01		-1	1	0,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	259,21	2,42		-188	188	1,76
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	1,15	0,01		-1	1	0,01
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	0,45	0,00				
3	Đất chưa sử dụng	117,53	1,10	87,00	2	85	0,08
II	KHU CHỨC NĂNG*						
1	Đất khu công nghệ cao*						
2	Đất khu kinh tế*						
3	Đất đô thị*			10.712		10.712	100,00
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)			1.371		1.371	12,80
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)			4.325		4.325	40,38
6	Khu du lịch			0	-179	179	1,68
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học			0		0	0,00
8	Khu phát triển công nghiệp (khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp)			135		135	1,26
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)			423		423	3,95
10	Khu thương mại - dịch vụ			173		173	1,62
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ			0	-123	123	1,15
12	Khu dân cư nông thôn			566		566	5,28
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn			0	-61	61	0,57

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch
(Biểu kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng 11 năm 2024 của HĐND thành phố)

[illegible]

2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	6,30		1,81							4,49	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0,16		0,08			0,08					
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	25,93				9,93	8,00			4,00	4,00	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	8,22	2,05	0,90	0,11	0,44	4,10	0,59		0,03		

Ghi chú:

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch

(Biểu kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng 11 năm 2024 của HĐND thành phố)

[illegible]

[illegible]

[illegible]